15 HICT
2011 - 2026
SHINING JOURNEY - GUIDING TOMORROW

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Tháng 10 . 2026



MỤC LỤC

Nội dung bản tin tháng 10

Tháng 10 . 2026

01 Tổng quan thị trường xuất nhập khẩu

Kim ngạch, mặt hàng và đối tác 10 tháng

Trang 03–06

02 Tin tức trong nước

Sản xuất công nghiệp, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản

Trang 07–10

03 Tin tức nổi bật ngành logistics

Lịch tàu, ách tắc cảng, an ninh hàng hải, mạng lưới hãng tàu

Trang 11–13

04 Tin tức nổi bật tại TC-HICT

Sản lượng cụm cảng Hải Phòng, tàu lớn nhất cập cảng, mốc 1 triệu TEU

Trang 14–16

XNK 10 tháng lần đầu vượt mốc 1.000 tỷ USD

Tháng 10 . 2026

TỔNG KIM NGẠCH XNK
1.010,55 tỷ USD
↑ 32,3% so với cùng kỳ

XUẤT KHẨU
499,24 tỷ USD
↑ 27,5% so với cùng kỳ

NHẬP KHẨU
511,31 tỷ USD
↑ 37,4% so với cùng kỳ

NHẬP SIÊU
12,07 tỷ USD
Cùng kỳ 2025: xuất siêu 19,49

Tháng 10/2026: tổng kim ngạch đạt 122,03 tỷ USD (+3,7% so với tháng 9, +47,4% so với cùng kỳ). Cán cân **xuất siêu 7,31 tỷ USD**, tháng thứ hai liên tiếp xuất siêu (tháng 9: 1,30 tỷ USD).

81,2%
kim ngạch xuất khẩu đến từ khu vực FDI (405,31 tỷ USD, +33,0%)

37 mặt hàng
xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 94,9% tổng kim ngạch xuất khẩu

159,40 tỷ USD
xuất khẩu sang Hoa Kỳ, thị trường lớn nhất của Việt Nam

Tháng 10 xuất siêu, 10 tháng vẫn nhập siêu

Tháng 10 . 2026

Tháng 10/2026

Xuất siêu 7,31 tỷ USD

- Xuất khẩu **64,67 tỷ USD**, tăng 8,7% so với tháng 9 và 51,4% so với cùng kỳ.
- Nhập khẩu **57,36 tỷ USD**, giảm 1,4% so với tháng 9, tăng 43,1% so với cùng kỳ.
- Xuất khẩu khu vực FDI 54,73 tỷ USD (+61,2% so với cùng kỳ); trong nước 9,94 tỷ USD (+13,5%).

10 tháng · khu vực kinh tế

Khu vực FDI chiếm 81,2% xuất khẩu

- Xuất khẩu: trong nước **93,93 tỷ USD** (+8,2%), FDI **405,31 tỷ USD** (+33,0%).
- Nhập khẩu: trong nước **131,76 tỷ USD** (+23,0%), FDI **379,55 tỷ USD** (+43,2%).
- Khu vực trong nước chiếm 18,8% kim ngạch xuất khẩu.

10 tháng 2026

Nhập siêu 12,07 tỷ USD

- Nhập khẩu tăng **37,4%**, nhanh hơn xuất khẩu (**27,5%**).
- Cùng kỳ 2025, Việt Nam xuất siêu 19,49 tỷ USD.
- Trong nước nhập siêu 37,83 tỷ USD; khu vực FDI (kể cả dầu thô) xuất siêu 25,76 tỷ USD.

Cơ cấu xuất khẩu 10 tháng · 499,24 tỷ USD



- CN chế biến **90,7%**
- Nông, lâm sản **6,7%**
- Thủy sản **2,1%**
- Nhiên liệu, khoáng sản **0,5%**

Cơ cấu nhập khẩu 10 tháng · 511,31 tỷ USD



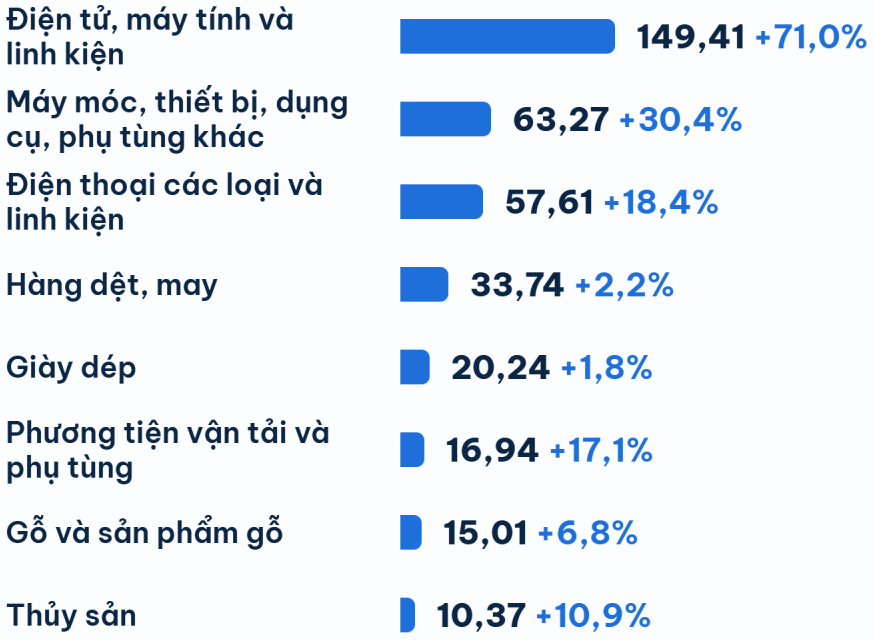
- Máy móc, thiết bị **58,5%**
- Nguyên, nhiên liệu **35,6%**
- Hàng tiêu dùng **5,9%**

Điện tử, máy tính dẫn đầu cả hai chiều

Tháng 10 . 2026

Xuất khẩu: 8 mặt hàng trên 10 tỷ USD

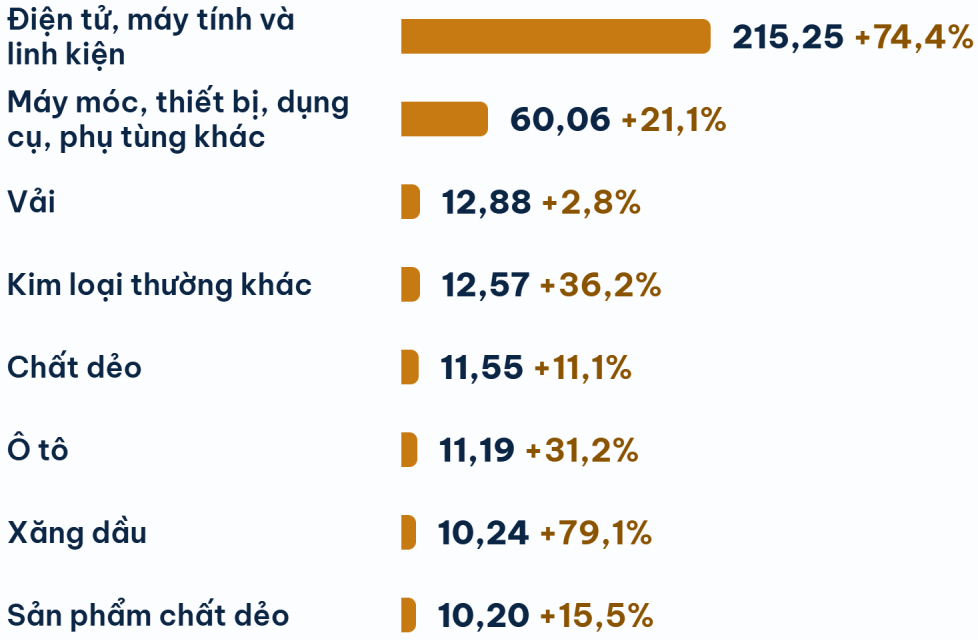
Giá trị 10 tháng (tỷ USD) và mức tăng so với cùng kỳ



8 mặt hàng này chiếm **73,4%** kim ngạch xuất khẩu; 37 mặt hàng trên 1 tỷ USD chiếm 94,9%.

Nhập khẩu: 8 mặt hàng trên 10 tỷ USD

Giá trị 10 tháng (tỷ USD) và mức tăng so với cùng kỳ



8 mặt hàng này chiếm **67,3%** kim ngạch nhập khẩu; 47 mặt hàng trên 1 tỷ USD chiếm 95,0%.

Xuất nhập khẩu với 6 đối tác chính

Tháng 10 . 2026

	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân
Trung Quốc	77,52 +36,2%	212,46 +40,5%	-134,94 tăng 43,2%
Hoa Kỳ	159,40 +26,2%	19,30 +26,6%	+140,10 tăng 26,2%
Hàn Quốc	28,56 +19,1%	77,19 +56,2%	-48,63 tăng 91,1%
ASEAN	39,13 +22,9%	56,06 +29,0%	-16,93 tăng 46,0%
EU	57,42 +23,3%	16,58 +15,3%	+40,84 tăng 26,8%
Nhật Bản	26,23 +18,8%	22,81 +11,6%	+3,42 tăng 110,4%

Đơn vị: tỷ USD, 10 tháng 2026. % là mức tăng so với cùng kỳ 2025.

Điểm cần chú ý

1. Hoa Kỳ: thị trường xuất khẩu lớn nhất

Xuất khẩu đạt 159,40 tỷ USD; xuất siêu 140,10 tỷ USD, tăng 26,2%.

2. Trung Quốc: thị trường nhập khẩu lớn nhất

Nhập khẩu đạt 212,46 tỷ USD (+40,5%); nhập siêu 134,94 tỷ USD, tăng 43,2%.

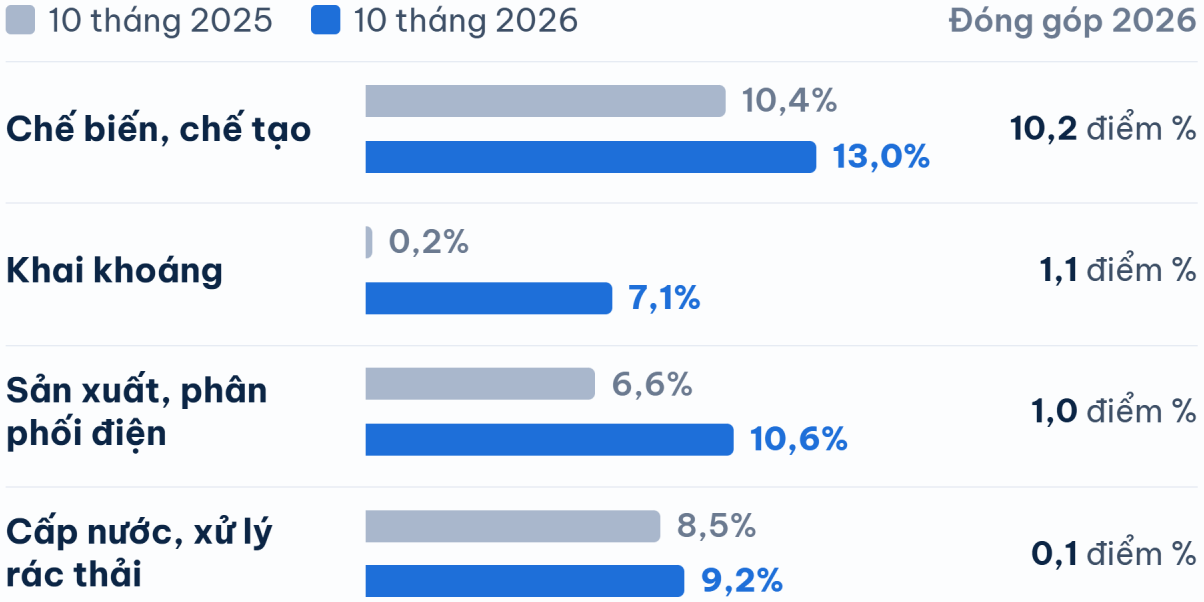
3. Hàn Quốc: nhập siêu tăng mạnh

Nhập khẩu tăng 56,2%, nhanh nhất trong 6 đối tác; nhập siêu 48,63 tỷ USD, tăng 91,1%.

IIP 10 tháng tăng 12,4%, cao nhất từ 2019

Tháng 10 . 2026

Tốc độ tăng IIP 10 tháng theo ngành cấp I (%)



+15,0% IIP tháng 10 so với cùng kỳ; tăng 2,3% so với tháng 9

Một số ngành cấp II tăng cao (%)

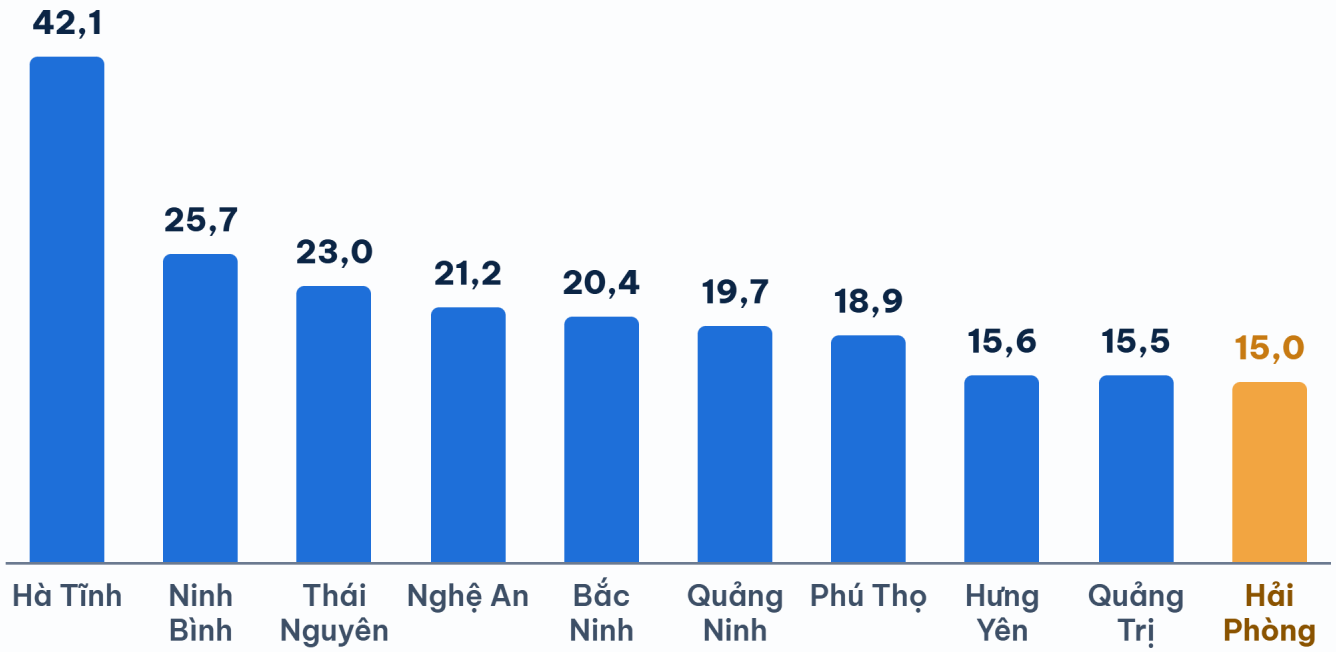
Ngành	2025	2026
Sản xuất kim loại	14,1	25,6
Đồ uống	4,1	17,5
Điện tử, máy tính, quang học	8,2	15,2
Xe có động cơ	23,8	14,6
Cao su và plastic	17,1	13,6
Chế biến thực phẩm	10,3	12,9

IIP là gì? Chỉ số sản xuất công nghiệp (Index of Industrial Production), đo mức tăng, giảm khối lượng sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ.

Hải Phòng lọt top 10 về tăng trưởng IIP

Tháng 10 . 2026

10 địa phương có IIP 10 tháng tăng cao nhất (%)



IIP 10 tháng tăng ở **33 địa phương**; riêng Sơn La giảm 5,0%.

Sản phẩm tăng khá

Máy tính bảng	+36,6%
Xe máy	+26,8%
Máy tính xách tay	+25,9%
Ô tô	+25,1%
Thép cán	+24,0%

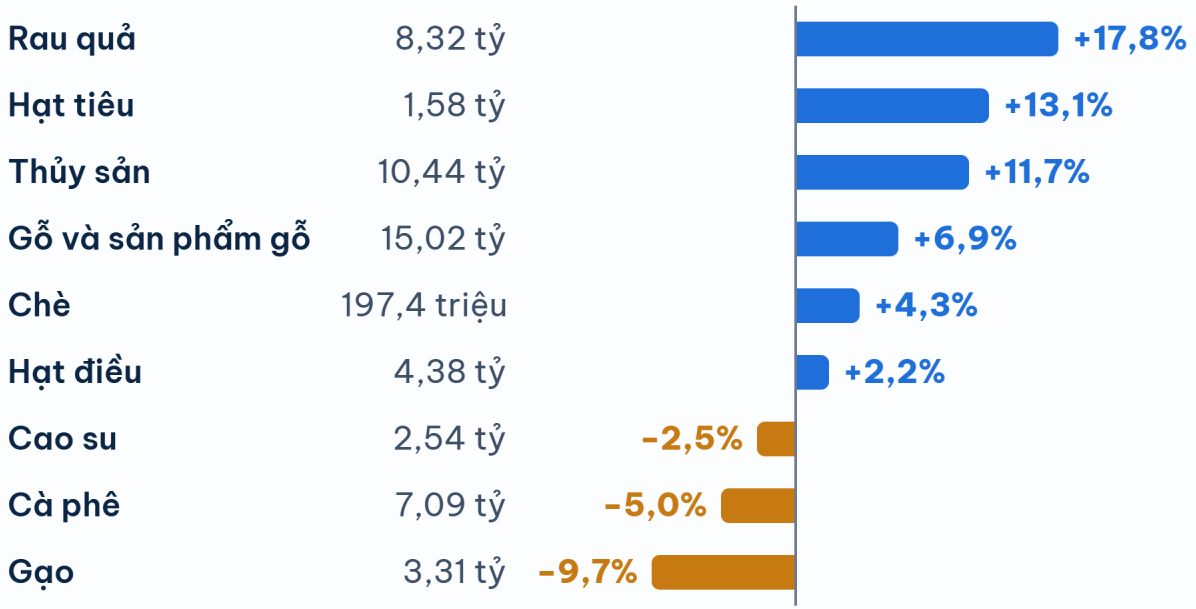
Sản phẩm giảm

Bột ngọt	-6,7%
Phân hỗn hợp NPK	-6,3%
Tivi	-5,1%
Khí hóa lỏng LPG	-4,9%

Nông, lâm, thủy sản xuất khẩu 63,02 tỷ USD

Tháng 10 . 2026

Kim ngạch 10 tháng (USD) và mức tăng so với cùng kỳ



Lượng tăng, giá giảm: cà phê lượng +18,7%, giá bình quân 4.528 USD/tấn (-19,9%); gạo 6,8 triệu tấn (-4,6%), giá 484 USD/tấn (-5,4%).

Tổng kim ngạch 10 tháng

63,02 tỷ USD +8%

Tháng 10 đạt 6,93 tỷ USD (+13,4% so với cùng kỳ). Thặng dư thương mại 18,91 tỷ USD (+6,4%).

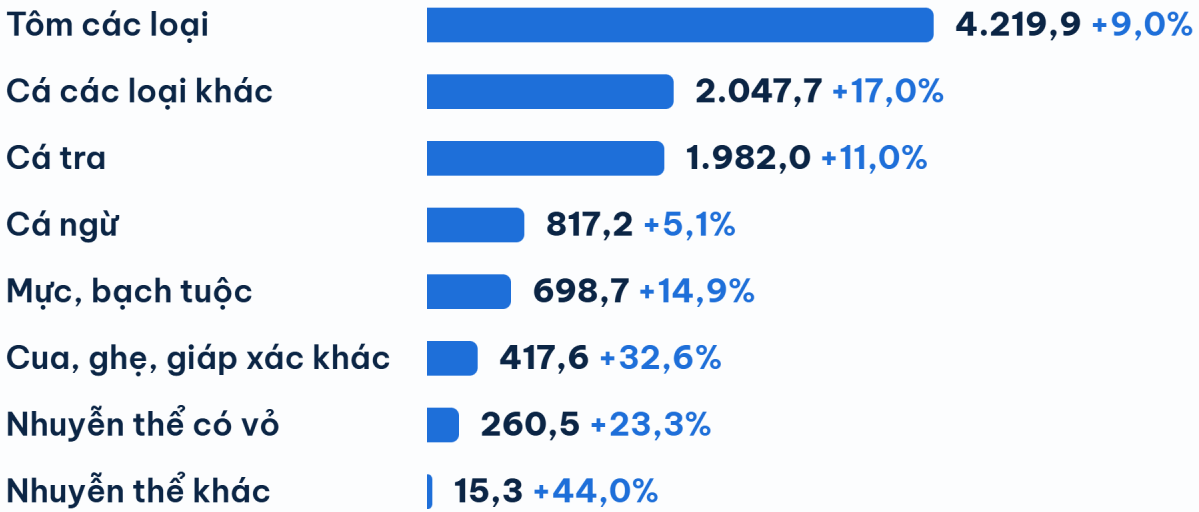
Thị trường chính	Thị phần	Tăng
Trung Quốc	25,1%	+19%
Hoa Kỳ	19,9%	+1%
Nhật Bản	7,3%	+4,8%

Rau quả: Trung Quốc chiếm 64,8% (+22,4%). Gỗ: Hoa Kỳ chiếm 50,2% nhưng giảm 4,1%.

Thủy sản 10 tháng vượt 10,4 tỷ USD

Tháng 10 . 2026

Kim ngạch 10 tháng theo nhóm sản phẩm (triệu USD)



Tháng 10: tôm giảm 4,9% (473,8 triệu USD); cá các loại khác tăng 55,0% (309,3 triệu USD).

10 tháng (ước)	Tháng 10
10.459,0	**1.315,3**
triệu USD · +12,1%	triệu USD · +13,5%

Thị trường 10 tháng

Trung Quốc – Hồng Kông	2,62 tỷ	+30,3%
Hoa Kỳ	1,63 tỷ	-1,2%
ASEAN	722 triệu	+22,9%

Mục tiêu 12 tỷ USD: 2 tháng cuối cần bình quân khoảng 770 triệu USD/tháng (VASEP).

Tàu lớn trở lại Suez, Hormuz tiếp tục bất ổn

Tháng 10 . 2026

Kênh đào Suez

Tàu container cỡ lớn quay lại dù rủi ro Biển Đỏ chưa hết

166 lượt
tàu lớn qua kênh quý 3/2026 (cùng kỳ 2025: 16)

29 triệu GT
tổng trọng tải nhóm này (cùng kỳ: 2,4 triệu)

- 13/10: CMA CGM Pantheon (24.212 TEU) và CMA CGM Monte Cristo (16.204 TEU) qua kênh.
- Maersk, Hapag-Lloyd, MSC, OOCL dần khôi phục dịch vụ; Premier Alliance được cho là đang chuẩn bị quay lại.
- Drewry: đi Suez tiết kiệm khoảng 43 USD/slot, khoảng 1 triệu USD mỗi chuyến khứ hồi, chưa tính phí bảo hiểm rủi ro chiến tranh.

Eo biển Hormuz

Thêm tàu container bị tấn công, hai tàu bị chìm

113 sự cố
IMO xác nhận từ cuối tháng 2

24 thuyền viên
thiệt mạng (IMO)

- Tàu feeder GFS Pride (2.824 TEU) trúng vật thể, cháy và chìm; 21 thuyền viên được sơ tán an toàn.
- GFS Giselle (4.400 TEU) hư hại thân tàu; Al Saadiyat (1.730 TEU) bị tấn công nhưng không hư hại nghiêm trọng.
- Tàu hàng rời Cape Dao (170.000 DWT) bị tấn công ngày 23/9 và đã chìm; 1 thuyền viên tử vong.

Thị trường tuyến và thương vụ của CMA CGM

Tháng 10 . 2026

Ách tắc cảng

Khoảng 12% công suất tàu bị ảnh hưởng, cao nhất 4 năm

~12%

công suất tàu container toàn cầu

- Ảnh hưởng nhiều nhất: Đông Á, Bắc Âu và tiểu lục địa Ấn Độ.
- Á – Bắc Mỹ: các chuyến bị hủy dịp Tuần lễ Vàng (1–7/10) làm giảm công suất thực đến khoảng giữa tháng 10.
- Ấn Độ – Bắc Mỹ: chỗ vẫn hạn chế, kết nối qua cảng Colombo còn gián đoạn.
- Á – Âu: cước có xu hướng giảm khi nguồn cung tàu cải thiện và một số dịch vụ quay lại Suez.

CMA CGM – FedEx Supply Chain

Hoàn tất thương vụ 1,4 tỷ USD ngày 1/10/2026

1,4 tỷ USD

giá trị doanh nghiệp

~10.000

nhân sự bổ sung

- Bổ sung khoảng 3,15 triệu m² kho; quy mô logistics hợp đồng của CEVA tại Bắc Mỹ tăng gấp 3.
- CEVA tại Bắc Mỹ: khoảng 150 kho, hơn 240 điểm, khoảng 20.000 nhân sự.
- CMA CGM trở thành hãng tàu ưu tiên (không độc quyền) của FedEx; hai bên hợp tác chỗ hàng không trên một số tuyến, gồm Á – Âu.

Các hãng tàu giảm chia sẻ chỗ trên mỗi dịch vụ

Tháng 10 . 2026

Số hãng tàu trung bình cùng chào bán chỗ trên một dịch vụ



Số dịch vụ container quốc tế

~250 → gần 380

Từ giai đoạn 2012–2013 đến cuối năm 2026

Điểm cần chú ý

- Mạng lưới mở rộng, nhưng mỗi dịch vụ có ít hãng cùng khai thác hơn: các hãng chủ động tự tổ chức dịch vụ nhiều hơn.
- Lịch trình, vòng quay cảng và phương án kết nối giữa các dịch vụ có thể khác biệt rõ hơn.
- Chủ hàng sẽ chọn dịch vụ dựa nhiều hơn vào đặc điểm khai thác thực tế, không chỉ thương hiệu chào bán.

Cụm cảng Hải Phòng 9 tháng 2026

Tháng 10 . 2026

TỔNG SẢN LƯỢNG CONTAINER

6.373.350 TEU

↑ 6,6% so với cùng kỳ (9 tháng 2025: 5.978.087 TEU)

Cảng sông	Lạch Huyện
4.229.536	2.143.814
↓ 2,2% · 66,5% tổng	↑ 29,7% · 33,5% tổng

Cơ cấu sản lượng 9 tháng



Cảng sông	TC-HICT	HHIT, HTIT
66,5%	14,9%	18,6%

948.005 TEU

Sản lượng qua TC-HICT, đứng thứ 2 toàn cụm cảng và dẫn đầu khu vực Lạch Huyện.

Sản lượng theo cảng (TEU)



Nam Đình Vũ	1.017.719
TC-HICT	**948.005**
Tân Vũ	760.438
HHIT	699.045
HTIT	496.764
VIP Green Port	444.408
Nam Hải Đình Vũ	376.075
Đình Vũ	313.473
Hải An	286.230
Chùa Vẽ	214.686
PTSC	204.751
Green Port	190.132
VIMC	177.081
TC189	92.648
Nam Hải	80.483
MIPEC	39.704
TC128	31.708

ONE FANTASTIC: tàu lớn nhất từng cập cảng

Tháng 10 . 2026



THÔNG SỐ KỸ THUẬT TÀU

Tên tàu **ONE FANTASTIC**	Hãng tàu **ONE**
Trọng tải **171.899 DWT**	Sức chở **15.516 TEU**
Chiều dài **366 mét**	Tuyến dịch vụ **FP2**

16h30 · 15/10/2026

Tàu container có trọng tải lớn nhất cập cảng kể từ khi TC-HICT đi vào hoạt động.

Mốc 1 triệu TEU và Huân chương Lao động hạng Ba

Tháng 10 . 2026



19/10/2026 Năm thứ 5 liên tiếp

1.000.000 TEU

- Container thứ 1 triệu của năm 2026 thông qua cảng ngày 19/10/2026.
- Lần đầu vượt mốc 1 triệu TEU năm 2022; năm nay trùng dịp 15 năm thành lập Cảng.



16/10/2026 Do Chủ tịch nước tặng thưởng

Huân chương Lao động hạng Ba

- Thiếu tướng Ngô Minh Thuấn, Tư lệnh Binh đoàn 20, Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn trao tặng.
- Tập thể TC-HICT và Thượng tá Đoàn Hải Tuấn nhận Bằng khen của Chủ tịch UBND TP Hải Phòng.

TC-HICT | CẢNG NƯỚC SÂU ĐẦU TIÊN TẠI MIỀN BẮC VIỆT NAM

Mọi thông tin xin liên hệ



Tổng đài CSKH (miễn phí, 24/7)
1800 1188 · nhánh 2 phím 1

Email
mkt@hict.net.vn
csv@hict.net.vn

Zalo OA
zalo.me/tchict